

3. TỔNG SỐ CÁN BỘ GIÁO VIÊN GIẢNG VIÊN GDTC ĐƯỢC BỒI DƯỠNG NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN NGHIỆP VỤ TÍNH ĐẾN NAY

| Tổng số giáo viên, giảng viên GDTC hiện nay (năm 2020) | Tỷ lệ % giáo viên, giảng viên GDTC tăng so với năm 2015 | Trình độ | | | | TỔNG SỐ GIÁO VIÊN, GIẢNG VIÊN GDTC ĐƯỢC BỒI DƯỠNG | | | TỶ LỆ % GIÁO VIÊN, GIẢNG VIÊN GDTC ĐƯỢC BỒI DƯỠNG TĂNG SO VỚI NĂM 2015 |
|--|---|----------|---------|---------|---------------|---|------------|---------------|--|
| | | Tiến sĩ | Thạc sĩ | Đại học | Trình độ khác | Cấp bộ | Cấp trường | Tổng số người | |
| | | | | | | | | | |

4. TỔNG HỢP CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ CÔNG TÁC GDTC, THỂ THAO TRƯỜNG HỌC HIỆN NAY

| SỐ LƯỢNG CƠ SỞ VẬT CHẤT ĐƯỢC TĂNG CƯỜNG | | | | | | | | | | | |
|---|--------------------------|-----------------------------------|--------------------------|--------|--------------------------|---|--------------------------|--|---|---|---------|
| Nhà tập (phòng GDTC) | Tỷ lệ % tăng so với 2015 | Sân tập (sân vận động) cấp trường | Tỷ lệ % tăng so với 2015 | Bể bơi | Tỷ lệ % tăng so với 2015 | Các sân thể thao khác (bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông...) | Tỷ lệ % tăng so với 2015 | Tổng số trang thiết bị dụng cụ phục vụ dạy và học môn GDTC (đảm bảo bao nhiêu % nhu cầu) | Số lượng công trình xã hội hóa (tính chung tỷ lệ %) | Tổng số công trình do ngành TĐTT Quản lý được phối hợp sử dụng cho GDTC và TT trường học (số lượng) | Ghi chú |
| | | | | | | | | | | | |

....., ngàythángnăm 2020

Thủ trưởng đơn vị
(ký tên và đóng dấu)